

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT
HÀ HẢI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100769656, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 14/07/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Như Điền | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

- | | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Vượng | Giám đốc | |
| - Ông Tạ Quang Sơn | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Như Điền | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm 01/01/2025 |
| - Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Huy Công | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/03/2024 |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Hồng Vân | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Lâm Thị Ngọc | Thành viên |
| - Ông Vũ Quang Hưng | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vượng.
Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại: Ngách 481/73, đường Ngọc Lâm, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Nguyễn Quốc Vượng

Số: BC/BDO/2025. 14..

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024***Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1**Lê Thị Thảo - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5791-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.317.711.630	143.335.874.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.713.943.040	8.006.348.171
1. Tiền	111		2.713.943.040	8.006.348.171
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.352.500.000	10.352.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	10.352.500.000	10.352.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.796.850.220	91.587.627.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	118.747.462.911	87.338.547.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.151.629.783	4.648.206.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.323.792.154	2.484.409.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.426.034.628)	(2.883.535.994)
IV. Hàng tồn kho	140		42.305.029.816	30.054.040.600
1. Hàng tồn kho	141	V.7	42.305.029.816	30.054.040.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.149.388.554	3.335.357.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	142.376.492	98.493.969
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.568.645.414	2.451.232.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	438.366.648	785.631.303
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.334.244.741	7.041.161.532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.274.905.270	6.944.249.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.240.665.270	6.875.769.021
- Nguyên giá	222		23.970.785.499	23.564.102.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.730.120.229)	(16.688.333.956)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.240.000	68.480.000
- Nguyên giá	228		171.200.000	171.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.960.000)	(102.720.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.091.990	50.091.990
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	50.091.990	50.091.990
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.247.481	46.820.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	9.247.481	46.820.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.651.956.371	150.377.035.558

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		162.371.253.050	128.353.535.576
I. Nợ ngắn hạn	310		162.371.253.050	128.353.535.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	94.871.020.257	66.189.436.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.1	555.427.000	221.575.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	3.589.122.364	4.251.254.239
4. Phải trả người lao động	314	V.14	26.599.854.580	27.122.170.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.050.571	36.697.525
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.851.217.884	3.323.076.226
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	31.182.533.281	25.286.278.515
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.640.027.113	1.923.046.809
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.280.703.321	22.023.499.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	23.280.703.321	22.023.499.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.924.859.941	3.154.662.941
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		288.314.737	288.314.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.267.528.643	4.780.522.304
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.267.528.643	4.780.522.304
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.651.956.371	150.377.035.558

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Nguyệt



Hoàng Đức Tài



Nguyễn Quốc Vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	336.947.331.317	297.182.818.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.947.331.317	297.182.818.640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	304.865.690.579	266.107.595.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.081.640.738	31.075.222.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	846.588.262	1.156.064.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	286.749.953	478.707.960
Trong đó: chi phí lãi vay	23		286.749.953	453.707.960
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.838.830.152	25.147.522.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.802.648.895	6.605.056.273
11. Thu nhập khác	31	VI.6	465.955.215	120.852.098
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.001.500.976	390.760.301
13. Lợi nhuận khác	40		(535.545.761)	(269.908.203)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.267.103.134	6.335.148.070
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.999.574.491	1.554.625.766
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.267.528.643	4.780.522.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.817	1.450

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Nguyệt

Hoàng Đức Tài



Nguyễn Quốc Vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		332.733.589.592	333.247.434.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(176.990.697.832)	(169.406.939.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.234.107.355)	(103.241.062.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(294.526.357)	(458.595.414)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.068.759.636)	(1.261.481.106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		137.727.908	44.097.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.475.032.746)	(45.248.218.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.191.806.426)	13.675.234.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.017.882.522)	(2.590.511.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		147.272.727	78.210.949
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		825.731.765	904.025.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.878.030)	(1.608.275.663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		38.151.919.139	44.999.340.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.255.664.373)	(48.254.827.508)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.951.975.441)	(1.863.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.944.279.325	(5.118.487.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.292.405.131)	6.948.471.501
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.006.348.171	1.057.876.670
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.713.943.040	8.006.348.171

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Nguyệt

Hoàng Đức Tài

Nguyễn Quốc Vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3908/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải thuộc Tổng Công ty đường sắt Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Phá dỡ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá một năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, không có công ty con và công ty liên kết.

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động
1.	Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh dịch vụ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải.	Phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.
2.	Xí nghiệp Xây lắp Công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải.	Phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 867 người (tại ngày 31/12/2023 là 863 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá trị nguyên vật liệu cuối kỳ chưa được nghiệm thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 15 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị cước thuê bao internet, FTTH, chi phí điều tra khối lượng sản xuất năm tiếp theo,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024.

Tỷ lệ trích lập: trích lập số tiền là 770.197.000 VND.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được tính căn cứ vào thời hạn vay, lãi suất và gốc vay trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận đầy đủ trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.389.894	58.473.083
Tiền gửi ngân hàng	2.709.553.146	7.947.875.088
Cộng	2.713.943.040	8.006.348.171

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
Ngắn hạn	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000
Cộng	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000	10.352.500.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 14 tháng, với lãi suất 4,0% - 4,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay của Công ty. Chi tiết tại Thuyết minh số V.14.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	50.091.990	-	50.091.990	50.091.990	-	50.091.990
Cộng	50.091.990	-	50.091.990	50.091.990	-	50.091.990

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng từ bên thứ ba	35.630.777.640	27.191.575.866
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Gia Lâm	1.245.822.988	1.245.822.988
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng	1.948.246.468	1.948.246.468
Ban QL dự án đường sắt	13.102.136.928	784.212.952
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.264.666.000	5.619.619.000
Công ty Cổ phần BOT38	5.491.069.198	5.429.284.023
Các đối tượng khác	9.578.836.058	12.164.390.435
Phải thu khách hàng từ bên liên quan	83.116.685.271	60.146.971.452
Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	118.747.462.911	87.338.547.318

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.883.535.994	1.130.865.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.542.498.634	1.752.670.994
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.426.034.628	2.883.535.994

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán từ bên thứ ba	2.151.629.783	670.190.100
Công ty cổ phần đầu tư thương mại phát triển công nghệ HT	833.827.500	-
Viện nghiên cứu chiến lược và phát triển Giao thông vận tải	249.638.000	249.638.000
Các đối tượng khác	1.068.164.283	420.552.100
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	3.978.016.167
Chi tiết Trả trước cho người bán là bên liên quan tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	2.151.629.783	4.648.206.267

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác từ bên thứ ba	2.860.521.926	-	2.023.639.469	-
Tạm ứng	926.583.608	-	810.197.486	-
Phải thu khác	1.933.938.318	-	1.213.441.983	-
<i>Phải thu thuế TNCN của nhân viên</i>	<i>1.593.295.558</i>	<i>-</i>	<i>906.454.373</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu lãi dự thu tính trước</i>	<i>329.950.736</i>	<i>-</i>	<i>130.049.320</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>10.692.024</i>	<i>-</i>	<i>176.938.290</i>	<i>-</i>
Phải thu khác từ bên liên quan	463.270.228	-	460.770.228	-
Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	3.323.792.154	-	2.484.409.697	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Châu	56.512.000	-	56.512.000	-
Công ty cổ phần Đường bộ 230 - Ciencol	20.077.000	-	20.077.000	-
Công ty TNHH MTV 17	48.019.000	-	48.019.000	-
Công ty Cổ phần phát triển đầu tư Thái Sơn bộ Q.P	969.484.000	-	969.484.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Hà Nội	36.773.000	-	36.773.000	-
Xí nghiệp Cầu 17 - CIENCO 1	566.930.400	-	566.930.400	-
Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật Việt	100.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Long	285.820.000	-	-	-
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	182.555.400	-	-	-
Công ty cổ phần công trình giao thông Hải Phòng	1.948.246.468	974.123.234	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long	1.685.740.594	500.000.000	1.685.740.594	500.000.000
Cộng	5.900.157.862	1.474.123.234	3.383.535.994	500.000.000

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.545.950.352	-	2.618.838.916	-
Công cụ, dụng cụ	325.396.687	-	357.093.714	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.433.682.777	-	27.078.107.970	-
Cộng	42.305.029.816	-	30.054.040.600	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	142.376.492	98.493.969
Chi phí lập kế hoạch, phương án giá sửa chữa thường xuyên	-	24.150.000
Các khoản khác	142.376.492	74.343.969
Dài hạn	9.247.481	46.820.521
Chi phí khác	9.247.481	46.820.521
Cộng	151.623.973	145.314.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	7.416.169.083	8.322.210.419	6.528.972.507	1.122.510.968	174.240.000	23.564.102.977
Mua trong năm	-	891.217.022		126.665.500,00	-	1.017.882.522
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(611.200.000)		-	(611.200.000)
Tại ngày 31/12/2024	7.416.169.083	9.213.427.441	5.917.772.507	1.249.176.468	174.240.000	23.970.785.499
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	7.170.375.929	3.786.313.380	4.532.098.984	1.025.305.663	174.240.000	16.688.333.956
Khấu hao trong năm	76.891.721	1.052.776.908	417.130.564	106.187.080	-	1.652.986.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(611.200.000)	-	-	(611.200.000)
Tại ngày 31/12/2024	7.247.267.650	4.839.090.288	4.338.029.548	1.131.492.743	174.240.000	17.730.120.229
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	245.793.154	4.535.897.039	1.996.873.523	97.205.305	-	6.875.769.021
Tại ngày 31/12/2024	168.901.433	4.374.337.153	1.579.742.959	117.683.725	-	6.240.665.270

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.642.445.051 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.626.770.051 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 2.457.457.921 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.160.864.609 VND). Chi tiết xem tại thuyết minh số V.14.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	-	171.200.000	171.200.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	171.200.000	171.200.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	102.720.000	102.720.000
Khấu hao trong năm	-	34.240.000	34.240.000
Tại ngày 31/12/2024	-	136.960.000	136.960.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	68.480.000	68.480.000
Tại ngày 31/12/2024	-	34.240.000	34.240.000

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
 Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng
 (Chi tiết tại mục V.16.1 và V.18.1 Thuyết minh BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán từ bên thứ ba	91.249.185.787	91.249.185.787	59.170.019.886	59.170.019.886
Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	-	-	583.885.000	583.885.000
Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	23.940.439.600	23.940.439.600	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	12.141.420.914	12.141.420.914	6.477.189.378	6.477.189.378
Công ty cổ phần Cơ khí cầu đường Hà Ninh	15.600.915.538	15.600.915.538	6.400.112.887	6.400.112.887
Công ty cổ phần Công trình 6	3.794.702.037	3.794.702.037	4.913.232.848	4.913.232.848
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại đường sắt Đông Dương	2.029.235.051	2.029.235.051	8.570.182.940	8.570.182.940
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	11.644.870.000	11.644.870.000	11.026.531.493	11.026.531.493
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật tư TH Việt Nam	1.096.835.832	1.096.835.832	2.663.827.447	2.663.827.447
Các đối tượng khác	21.000.766.815	21.000.766.815	18.535.057.893	18.535.057.893
Phải trả người bán là bên liên quan	3.621.834.470	3.621.834.470	7.019.416.552	7.019.416.552
Chi tiết thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2				
Cộng	94.871.020.257	94.871.020.257	66.189.436.438	66.189.436.438

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	555.427.000	221.575.200
Ban quản lý dự án Quận Long Biên	555.427.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	-	221.575.200
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	555.427.000	221.575.200

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.677.453.165	10.931.371.439	11.524.318.169	3.084.506.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573.801.074	1.999.574.491	2.068.759.636	504.615.929
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	257.720.139	257.720.139	-
Cộng	4.251.254.239	13.193.666.069	13.855.797.944	3.589.122.364

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	785.631.303	1.206.079.184	858.814.529	438.366.648
Cộng	785.631.303	1.206.079.184	858.814.529	438.366.648

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương công trình và sửa chữa thường xuyên chưa trả	26.599.854.580	27.122.170.624
Cộng	26.599.854.580	27.122.170.624

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	2.851.217.884	2.924.084.670
Kinh phí công đoàn	2.298.197.862	2.352.170.650
Phải trả, phải nộp khác	553.020.022	571.914.020
Bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt	40.836.500	40.836.500
Các khoản khác	512.183.522	531.077.520
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	-	398.991.556
Chi tiết thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2		
Cộng	2.851.217.884	3.323.076.226

16. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.286.278.515	38.151.919.139	32.255.664.373	31.182.533.281
Vay ngân hàng ngắn hạn [1]	25.286.278.515	38.151.919.139	32.255.664.373	31.182.533.281
Cộng	25.286.278.515	38.151.919.139	32.255.664.373	31.182.533.281

[1] Vay ngân hàng

Bên cho vay và hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 150/2024/40404/HĐTDHM ngày 01/10/2024	12 tháng kể từ ngày vay hoặc đến ngày 30/09/2025	5,5%/năm	Phục vụ hoạt động thường xuyên	Một số máy móc thiết bị và ô tô của Công ty; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.182.533.281

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.923.046.809	1.594.828.707
Số trích trong năm	2.044.325.304	1.275.379.802
Số sử dụng trong năm	1.327.345.000	947.161.700
Số dư cuối năm	2.640.027.113	1.923.046.809

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	13.800.000.000	288.314.737	2.358.278.941	3.934.763.802	20.381.357.480
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.780.522.304	4.780.522.304
Phân phối quỹ	-	-	796.384.000	(2.071.763.802)	(1.275.379.802)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.863.000.000)	(1.863.000.000)
Số dư cuối năm trước	13.800.000.000	288.314.737	3.154.662.941	4.780.522.304	22.023.499.982
Số dư đầu năm nay	13.800.000.000	288.314.737	3.154.662.941	4.780.522.304	22.023.499.982
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.267.528.643	5.267.528.643
Phân phối quỹ (*)	-	-	770.197.000	(2.779.522.304)	(2.009.325.304)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.001.000.000)	(2.001.000.000)
Số dư cuối năm nay	13.800.000.000	288.314.737	3.924.859.941	5.267.528.643	23.280.703.321

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Công ty mẹ)	7.038.000.000	7.038.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.762.000.000	6.762.000.000
Cộng	13.800.000.000	13.800.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.800.000.000	13.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.800.000.000	13.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.001.000.000)	(1.863.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.380.000	1.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.380.000	1.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.380.000	1.380.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

e. Cổ tức

Cổ tức sẽ được công bố sau Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.154.662.941	770.197.000	-	3.924.859.941
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	288.314.737	-	-	288.314.737
Cộng	3.442.977.678	770.197.000	-	4.213.174.678

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	196.950.489.815	185.442.025.983
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	139.996.841.502	111.740.792.657
Cộng	336.947.331.317	297.182.818.640
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	102.156.478.674	82.970.190.748
Doanh thu bán cho bên liên quan	234.790.852.643	214.212.627.892
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2</i>		
Cộng	336.947.331.317	297.182.818.640

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	170.770.238.237	161.629.491.468
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	134.095.452.342	104.478.104.285
Cộng	304.865.690.579	266.107.595.753

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	846.588.262	1.156.064.144
Cộng	846.588.262	1.156.064.144

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	286.749.953	453.707.960
Chi phí tài chính khác	-	25.000.000,00
Cộng	286.749.953	478.707.960

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	17.814.354.681	18.015.389.156
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.051.818	58.403.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.059.351	205.129.556
Thuế, phí và lệ phí	-	228.356.805
Chi phí dự phòng	1.542.498.634	1.752.670.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.924.771	1.077.892.441
Chi phí bằng tiền khác	3.689.940.897	3.809.680.364
Cộng	24.838.830.152	25.147.522.798

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	130.504.133	78.210.949
Thu nhập từ việc khắc phục sự cố tai nạn đường sắt	335.451.082	-
Các khoản khác	-	42.641.149
Cộng	465.955.215	120.852.098

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền nộp lại chi phí theo kết luận của thanh tra, kiểm tra	530.721.727	97.059.266
Chi phí khắc phục sự cố tai nạn đường sắt	301.513.625	-
Chi phí công trình không thu hồi được	-	78.076.182
Các khoản khác	169.265.624	215.624.853
Cộng	1.001.500.976	390.760.301

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.601.830.651	1.345.181.674
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	397.743.840	209.444.092
Cộng	1.999.574.491	1.554.625.766

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.267.103.134	6.335.148.070
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	742.050.119	390.760.301
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>742.050.119</i>	<i>390.760.301</i>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	742.050.119	390.760.301
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ từ các năm trước</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.009.153.253	6.725.908.371
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.601.830.651	1.345.181.674

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.267.528.643	4.780.522.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông ưu đãi	5.267.528.643	4.780.522.304
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.779.522.304)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (**)	1.380.000	1.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.817	1.450

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 06-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 3.464 đồng/cổ phiếu thành 1.450 đồng/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.380.000	1.380.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm bình quân trong năm	-	-
Số cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.380.000	1.380.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.989.767.868	125.487.658.138
Chi phí nhân công	137.656.474.167	130.085.325.272
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.570.584.756	3.212.990.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.687.226.273	1.468.003.737
Chi phí dự phòng	1.542.498.634	1.752.670.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.566.967.996	42.354.295.406
Chi phí khác bằng tiền	12.046.575.844	12.507.221.351
Cộng	341.060.095.538	316.868.165.886

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con cùng công ty mẹ
Chi nhánh Khai thác Đường Sắt Hà Lạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung Tâm y tế Đường Sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Nguyễn Văn Hải	Lương, thưởng, phụ cấp	556.881.137	498.097.316
Nguyễn Quốc Vượng	Lương, thưởng, phụ cấp	542.528.254	488.316.308
Tạ Quang Sơn	Lương, thưởng, phụ cấp	478.573.571	401.232.397
Nguyễn Huy Công	Lương, thưởng, phụ cấp	238.602.881	-
Nguyễn Hoài Trung	Lương, thưởng, phụ cấp	461.876.724	400.427.609
Nguyễn Như Điền	Lương, thưởng, phụ cấp	171.116.466	415.558.520
Hoàng Đức Tài	Lương, thưởng, phụ cấp	420.564.647	390.680.284
Trần Thị Hồng Vân	Lương, thưởng, phụ cấp	415.235.935	363.929.082
Cộng		3.285.379.615	2.958.241.516

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	234.383.640.411	207.556.473.747
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Cung cấp dịch vụ	(42.062.768)	6.499.549.515
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải	Cung cấp dịch vụ	449.275.000	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	214.220.792	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Mua hàng hóa dịch vụ	1.020.147.612	979.553.685
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.326.561.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	-	2.405.734.024
	Cung cấp dịch vụ	12.323.325.322	156.604.630,00
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Mua hàng hóa dịch vụ	112.976.544	4.340.433.823
Trung tâm y tế đường sắt	Mua hàng hóa dịch vụ	-	179.805.000
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	Mua hàng hóa dịch vụ	1.133.504.000	-
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	6.189.054	-
CN TCT ĐSVN - XI nghiệp đầu máy Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	481.949.429	481.949.429
Trường Cao đẳng nghề đường sắt	Mua hàng hóa dịch vụ	95.600.000	58.800.000

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	82.457.387.549	59.087.725.058
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	574.731.222	974.679.894
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	84.566.500	84.566.500
Cộng	83.116.685.271	60.146.971.452

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	-	3.978.016.167
Cộng	-	3.978.016.167

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	463.270.228	460.770.228
Cộng	463.270.228	460.770.228

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	260.252.691	260.252.691
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	450.151.464	3.861.717.518
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải	231.358.455	
Công ty cổ phần Đá Đồng Mô	224.851.550	311.027.878
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.572.677.432	1.421.481.589
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	668.424.320	92.016.000
Trường Cao đẳng nghề đường sắt	73.600.000	-
CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Hà Nội	6.684.178	
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	133.834.380	1.072.920.876
Cộng	3.621.834.470	7.019.416.552

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	398.991.556
Cộng	-	398.991.556

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Hoàng Đức Tài

Giám đốc



Nguyễn Quốc Vượng